

BIỂU PHÍ C

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ BẢO LÃNH VÀ TÍN DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 104/QĐ-TGD.17 ngày 04/04/2017 của TGD ABBANK)

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
I - BẢO LÃNH TRONG NƯỚC				
1	PHÍ PHÁT HÀNH			
1.1	Phí phát hành Thư bảo lãnh bằng ngôn ngữ tiếng Việt theo mẫu ABBANK	Miễn phí		
1.2	Phí phát hành Thư bảo lãnh bằng 2 ngôn ngữ (Anh- Việt) theo mẫu ABBANK	200.000đ		
1.3	Phí phát hành Thư bảo lãnh theo mẫu của khách hàng bằng ngôn ngữ tiếng Việt (được ABBANK chấp nhận)	200.000đ		
1.4	Phí phát hành Thư bảo lãnh theo mẫu của khách hàng bằng tiếng nước ngoài/song ngữ (được ABBANK chấp nhận)	350.000đ		
1.5	Phí phát hành Thư bảo lãnh bản Phụ	200.000đ/bản		
1.6	Phí phát hành lại Thư bảo lãnh cho khách hàng trong trường hợp bản chính Thư bảo lãnh bị rách nát/mất/thất lạc	200.000đ/bản		
2	PHÍ BẢO LÃNH			
2.1	Bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm (bảo lãnh bảo hành)			
2.1.1	100% giá trị bảo lãnh được bảo đảm bằng ký quỹ	0,04%/tháng	250.000đ	
2.1.2	Giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng nhiều biện pháp bảo đảm, trong đó:			
a	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp ký quỹ	0,04%/tháng	250.000đ	
b	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác:			
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/ thế chấp STK, Sổ dư TK, HĐTG, GTCG do ABBANK phát hành	0,08%/tháng	300.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/ thế chấp STK, Sổ dư TK, HĐTG, GTCG do TCTD khác phát hành được ABBANK chấp nhận	0,12%/tháng	300.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng thế chấp bất động sản	0,13%/tháng	300.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác	0,15%/tháng	300.000đ	
	- Phần không được bảo đảm	0,20%/tháng	500.000đ	

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
2.1.3	Toàn bộ giá trị bảo lãnh không có TSDB/ký quỹ	0,20%/tháng	500.000đ	
2.2	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh hoàn tạm ứng			
2.2.1	100% giá trị bảo lãnh được bảo đảm bằng ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
2.2.2	Giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng nhiều biện pháp bảo đảm, trong đó:			
a	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
b	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác:			
	- <i>Phần đảm bảo bằng cầm cố/ thế chấp STK, Sổ dư TK, HDTG, GTCG do ABBANK phát hành</i>	0,1%/tháng	300.000đ	
	- <i>Phần đảm bảo bằng cầm cố/ thế chấp STK, Sổ dư TK, HDTG, GTCG do TCTD khác phát hành được ABBANK chấp nhận</i>	0,12%/tháng	350.000đ	
	- <i>Phần đảm bảo bằng thế chấp bất động sản</i>	0,15%/tháng	350.000đ	
	- <i>Phần đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác</i>	0,16%/tháng	350.000đ	
	- <i>Phần không được bảo đảm</i>	0,25%/tháng	500.000đ	
2.2.3	Toàn bộ giá trị bảo lãnh không có TSDB/ký quỹ	0,25%/tháng	500.000đ	
2.3	Bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh nộp thuế, bảo lãnh dự án bất động sản			
2.3.1	100% giá trị bảo lãnh được bảo đảm bằng ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
2.3.2	Giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng nhiều biện pháp bảo đảm, trong đó:			
a	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
b	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác:			
	- <i>Phần đảm bảo bằng cầm cố/ thế chấp STK, Sổ dư TK, HDTG, GTCG do ABBANK phát hành</i>	0,1%/tháng	300.000đ	
	- <i>Phần đảm bảo bằng cầm cố/ thế chấp STK, Sổ dư TK, HDTG, GTCG do TCTD khác phát hành được ABBANK chấp nhận</i>	0,12%/tháng	350.000đ	
	- <i>Phần đảm bảo bằng thế chấp bất động sản</i>	0,15%/tháng	400.000đ	

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
	- <i>Phần đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác</i>	0,18%/tháng	400.000đ	
	- <i>Phần không được bảo đảm</i>	0,25%/tháng	500.000đ	
2.3.3	Toàn bộ giá trị bảo lãnh không có TSDB/ký quỹ	0,25%/tháng	500.000đ	
2.4	Bảo lãnh có tính chất phức tạp	0,4%/tháng * Giá trị thư bảo lãnh	2.000.000đ	
3	XÁC NHẬN THU' BẢO LÃNH	0,15%/tháng	500.000đ	
4	BẢO LÃNH ĐỐI ỨNG			
4.1	Phát hành bảo lãnh đối ứng	Như phí phát hành bảo lãnh + phí bảo lãnh tương ứng với các loại bảo lãnh trên + phí phải trả cho ngân hàng khác (nếu có)		
4.2	Phát hành thư BL dựa vào bảo lãnh đối ứng của TCTD khác	0,15%/tháng	500.000đ	
5	PHÍ TU CHỈNH THU' BẢO LÃNH			
5.1	Tu chỉnh tăng số tiền và/hoặc gia hạn	Như phí phát hành bảo lãnh + phí bảo lãnh tính trên giá trị tăng thêm và/hoặc thời gian tăng thêm tương ứng với từng loại bảo lãnh nêu trên	Như phí bảo lãnh	
5.2	Tu chỉnh khác	300.000đ/lần		
6	PHÍ CHẬM NỘP TIỀN KÝ QUỸ			
6.1	Đối với Khách hàng thuộc đối tượng được chấp nhận chậm nộp tiền ký quỹ theo quy định của ABBANK	0,01%/ngày*số tiền chậm nộp		
6.2	Đối với Khách hàng được duyệt ngoại lệ chậm nộp tiền ký quỹ	0,02%/ngày*số tiền chậm nộp		
II - CHO VAY				
1	Phí trả nợ trước hạn.			
1.1	Số ngày trả nợ trước hạn $\geq \frac{1}{2}$ thời gian vay	2,0%*số tiền trả trước hạn	1.000.000đ	
1.2	Số ngày trả nợ trước hạn $< \frac{1}{2}$ thời gian vay	1,2%*số tiền trả trước hạn	500.000đ	
2	Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng	0,2%* HMTD dự phòng	500.000đ	
3	Phí đồng tài trợ (phí đầu mối)	Theo thỏa thuận	0,1%/năm	
4	Phí cam kết rút vốn lần đầu	0,05% * Số tiền vay theo HĐTD/HĐCV đã ký kết	1.000.000đ	20.000.000đ

*** Ghi chú:**

1. Các loại phí trên thuộc đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng (VAT).